

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-PT
Ngày 02-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật

Bà Trần Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Ngọc Giàu – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 52/2024/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 49/2024/KDTM-ST ngày 04/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐPT-KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐ-PT ngày 18/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Thửa đất số A, Tờ bản đồ số 108, khu tái định cư Đ, đường V, Khu phố C, Phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Doãn Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: số A đường T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2023 và ngày 19/7/2024, có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH C; địa chỉ: D, khu dân cư V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Lê Trọng Quang T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số G, Đường số G, khu dân cư T, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH

C DC 40-480&481, khu dân cư V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2024 và ngày 19/7/2024, có mặt.

Ông Phan Vĩnh N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số C, Đường P, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH C DC 40-480&481, khu dân cư V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2024 và ngày 19/7/2024, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH M nhà xưởng mở rộng.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH M nhà xưởng mở rộng: Bà Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1983; địa chỉ: P nhà ở xã H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2024, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Doãn Văn T trình bày:

Ngày 04/8/2022 Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) và Công ty TNHH C (sau đây gọi là Công ty C) đã ký hợp đồng kinh tế số SX-DC20220801. Nội dung hợp đồng, Công ty C bán và lắp đặt tôn cho Công ty Đ tại dự án “nhà máy công ty TNHH M nhà xưởng mở rộng” theo bảng dự toán đính kèm (được gọi tắt là công trình). Thời gian giao hàng là 75 ngày, kể từ ngày Công ty C nhận tiền tạm ứng. Thời gian thi công: 50 ngày, tính từ ngày vật tư vào công trường; thời gian bảo hành 01 năm; địa điểm giao hàng là tại nhà máy Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M) nhà xưởng mở rộng; địa chỉ: Số E, Lô C, đường N, KCN S, thành phố T, tỉnh Bình Dương; giá trị của hợp đồng là 4.443.779.880 đồng; phương thức quyết toán của công trình là trọn gói theo bảng giá; phương thức thanh toán bằng chuyển khoản. Sau khi ký hợp đồng, ngày 08/8/2022, Công ty Đ đã thanh toán tạm ứng theo hợp đồng cho Công ty C số tiền 888.755.976 đồng (bằng hình thức chuyển khoản). Ngày 14/8/2023 Công ty Đ đã thanh toán lần 2 theo hợp đồng đợt 2 cho Công ty C số tiền 1.234.383.300 đồng (bằng hình thức chuyển khoản). Sau khi chuyển khoản 02 đợt nêu trên, nhiều lần Công ty Đ nhắc qua điện thoại, xác nhận bằng wechat; gmail, bưu điện và cụ thể ngày 01/9/2023 Công ty Đ gửi Công văn số 0109/CV-ĐTP cho Công ty C để yêu cầu thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty C không có phản hồi. Ngày 07/11/2023 Công ty Đ gửi Công văn số 1011/CV-ĐTP cho Công ty C về việc nhắc lại thông báo vi phạm hợp đồng và chấm dứt hợp đồng số SX-DCF-20220801.

Do Công ty C vi phạm hợp đồng nên Công ty Đ khởi kiện, cụ thể:

- Yêu cầu Công ty C hoàn trả cho Công ty Đ số tiền 2.123.139.276 đồng.
- Yêu cầu Công ty C phải chịu số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 8% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 355.502.390 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ nên nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Lê Trọng Quang T1, ông Phan Vĩnh N thống nhất trình bày:

Bị đơn thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc thỏa thuận ký kết ký hợp đồng kinh tế số SX-DC20220801 ngày 04/8/2022 giữa Công ty Đ và Công ty C; số tiền công ty bị đơn đã nhận của nguyên đơn. Tuy nhiên, việc tập kết nguyên liệu và thi công thì phải theo thông báo của chủ đầu tư hoặc nhà thầu phụ, điều này được quy định cụ thể tại Điều 7 của hợp đồng. Công ty C khẳng định đến nay công ty vẫn chưa nhận được thông báo về thời gian tập kết nguyên vật liệu và thời điểm thi công, cụ thể ngày 02/11/2023 Công ty C có gửi cho Công ty Đ công văn có nội dung yêu cầu Công ty Đ đến ngày 08/11/2023 phải sắp xếp kho bãi để được nhập nguyên liệu đến công trình cho kịp tiến độ. Nếu ngày 08/11/2023 Công ty Đ vẫn không thực hiện thì được xem như Công ty Đ hủy bỏ tiến độ nhập vật tư, đồng thời Công ty C sẽ thống kê thiệt hại và chuyển đến Tòa án để giải quyết do vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại thì ngày 07/11/2023 Công ty Đ gửi Công văn số 1011/CV-ĐTP cho Công ty C.

Về hợp đồng kinh tế số SX-DC20220801 ngày 04/8/2022 giữa 02 bên bị đơn có ý kiến: Tất cả những thỏa thuận trên hợp đồng đều là dự kiến của 02 bên đưa ra bị đơn khẳng định không có vi phạm hợp đồng. Sau khi nhận được tạm ứng của Công ty Đ bị đơn đã tiến hành nhập nguyên vật liệu vào ngày 18/11/2022, nhưng việc tập kết hàng và thi công phải theo sự sắp xếp của chủ đầu tư và Công ty Đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau: Về chứng cứ là Công văn số 0109 ngày 01/9/2023 của Công ty Đ thì bị đơn xác định đến nay bị đơn chưa nhận được công văn này. Mặt khác, về nội dung của Công văn bị đơn cho rằng công văn đề ngày 01/9/2023 yêu cầu Công ty C đến ngày 05/9/2023 phải cung cấp vật tư, nhân lực vào công trình để thi công cho kịp tiến độ, nếu đến ngày 05/9/2023 Công ty C vẫn không thực hiện việc thi công Công ty Đ sẽ chọn 01 đơn vị khác để thi công công trình. Nội dung của Công văn 0109 là đã vi phạm về thời gian thông báo theo thỏa thuận của hợp đồng; Công văn thể hiện ngày 01/9/2023 đến ngày 05/9/2023 (04 ngày) là vi phạm Điều 10 của hợp đồng về việc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, cụ thể tại Điều 10 của hợp đồng ghi rõ khi có vi phạm mà vi phạm có khả năng khắc phục nhưng đã không được bên kia khắc phục trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên vi phạm nhận được thông báo.

Đối với Công văn số 1011 ngày 07/11/2023 của Công ty Đ. Công văn thể hiện ký ngày 07/11/2023, nhưng nội dung Công ty Đ sẽ chấm dứt hợp đồng với Công ty C kể từ ngày 10/9/2023. Như vậy, 02 mốc thời gian của 02 công văn nêu trên về việc chấm dứt hợp đồng với Công ty C cũng đều vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng kinh tế số SX-DC20220801 ngày 04/8/2022 việc thỏa thuận thanh toán toàn bộ hợp đồng được thể hiện như sau: Công ty phải được nghiệm thu thì mới phát sinh trách nhiệm thanh toán, tất cả các khoản thanh toán mà các bên thực hiện chỉ là tạm ứng và dự toán. Việc Công ty Đ nhờ Công ty C nhập nguyên

liệu nhưng vẫn chưa qua nghiệm thu nguyên liệu theo thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng, cụ thể: Vật tư được cung cấp cho công trình phải phù hợp theo chủng loại và đạt yêu cầu về chất lượng mà cho rằng Công ty C không thực hiện theo tiến độ theo Công văn 0109 ngày 01/9/2023 và đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty C là không có cơ sở.

Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn có phản tố yêu cầu:

- Buộc Công ty Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký theo Hợp đồng kinh tế số SX-DC20220801 ngày 04/8/2022 giữa Công ty Đ và Công ty C.

- Buộc Công ty Đ phải bồi thường theo thỏa thuận của hợp đồng, cụ thể: Trường hợp Công ty Đ đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không do lỗi của Công ty C thì Công ty C không phải trả tiền cọc là 2.123.139.276 đồng; Buộc Công ty Đ phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng là 355.502.390 đồng để trả cho Công ty C.

Quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH M nhà xưởng mở rộng bà Nguyễn Thị Hương G trình bày:

Vào ngày 25/7/2022 giữa Công ty M (bên giao thầu) và Công ty Đ (bên nhận thầu) ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 25/07/2022/HĐXD/ĐTP-MJ. Theo thỏa thuận của hợp đồng thì Công ty M nhà xưởng mở rộng giao cho bên Công ty Đ thực hiện thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế đã được hai công ty xác nhận (kể cả phần sửa đổi được bên A chấp thuận) và phương pháp thi công theo yêu cầu của bên A. Các thỏa thuận khác trong hợp đồng, thực hiện các công việc khác theo hạng mục báo giá đã được duyệt đính kèm theo hợp đồng này. Thời gian thi công hoàn thành toàn bộ công trình là 180 ngày làm việc (không kể ngày lễ theo quy định của luật lao động Việt Nam, các ngày mưa bão) tính từ ngày nhận được giấy phép xây dựng. Khi xảy ra sự kiện mưa bão, trong vòng 02 ngày các bên sẽ thông qua Email hoặc ứng dụng Line thống nhất số ngày mưa bão để làm căn cứ trừ thời gian chậm tiến độ.

Thời gian hoàn thành xin phép xây dựng dự kiến là 30 ngày, chưa kể các vấn đề khách quan gây ảnh hưởng đến tiến độ xin phép xây dựng như dịch bệnh, chính sách thay đổi của nhà nước.

Bảng tiến độ đi kèm với phụ lục này được tạm tính được tính từ ngày bắt đầu khởi công công trình là ngày 25/7/2022. Sau khi ra giấy phép xây dựng, thì ngày khởi công sẽ được tính từ ngày cấp giấy phép. Bên B sẽ điều chỉnh lại ngày khởi công trên bảng tiến độ với tổng số ngày thi công không thay đổi là 180 ngày và trình bên A phê duyệt, Bên B phải nghiêm chỉnh thực hiện theo đúng bảng tiến độ đó. Sau khi Công ty Đ ký hợp đồng với Công ty M nhà xưởng mở rộng thì Cổ phần Đại Thành P sẽ ký hợp đồng với các nhà thầu phụ trong đó có Công ty C.

Theo hồ sơ nguyên đơn cung cấp thể hiện vào ngày 04/8/2022 Công ty Đ và Công ty C đã ký hợp đồng kinh tế số SX-DC20220801. Theo đó, bên A là Công ty Đ đồng ý giao cho bên B là Công ty C thực hiện công việc của “nhà máy công ty TNHH M nhà xưởng mở rộng” theo bảng dự toán đính kèm (được gọi tắt là công

trình) thời gian giao hàng là 75 ngày, kể từ ngày Công ty C nhận tiền tạm ứng. thời gian thi công: 50 ngày, tính từ ngày vật tư vào công trường; thời gian bảo hành 01 năm; địa điểm giao hàng là tại nhà máy Công ty M; địa chỉ: Số E, Lô C, đường N, KCN S, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa Công ty M và Công ty Đ thì xảy ra sự việc Công ty Đ đã thực hiện chậm tiến độ so với thỏa thuận của hợp đồng nên Công ty M mở rộng có hỏi người đại diện của Công ty Đ về việc chậm tiến độ thì được họ trả lời là hạng mục tole mà Công ty Đ đã giao cho Công ty C làm, nhưng họ chưa giao hàng dẫn đến việc chậm tiến độ.

Theo trình bày của bị đơn cho rằng, việc tập kết nguyên liệu và thi công thì phải theo thông báo của chủ đầu tư hoặc Công ty Đ, điều này được quy định cụ thể tại Điều 7 của hợp đồng. Công ty C khẳng định đến nay công ty vẫn chưa nhận được thông báo về thời gian tập kết nguyên vật liệu và thời điểm thi công, cụ thể ngày 02/11/2023 Công ty C có gửi cho Công ty Đ Công văn có nội dung yêu cầu Công ty Đ đến ngày 08/11/2023 phải sắp xếp kho bãi để được nhập nguyên liệu đến công trình cho kịp tiến độ. Nếu ngày 08/11/2023 Công ty Đ vẫn không thực hiện thì được xem nhưng Công ty Đ hủy bỏ tiến độ nhập vật tư, đồng thời Công ty C sẽ thống kê thiệt hại và chuyển đến Tòa án để giải quyết do vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại. Theo bà được biết từ quý 2 đến quý 3 năm 2023 trước đó Công ty Đ nhiều lần gọi điện thông báo nhắc nhở bằng điện thoại nhưng phía Công ty C không có phản hồi. Nên ngày 01/9/2023 Công ty Đ có gửi công văn yêu cầu Công ty C tập kết vật tư và thực hiện dự án nên thời điểm Công ty C gửi công văn cho Công ty Đ nêu trên đã bị trễ tiến độ.

Theo thỏa thuận của hợp đồng được ký kết giữa Công ty Đ và Công ty M mở rộng thì không có điều khoản nào quy định mỗi lần tập kết hoặc giao nguyên vật liệu xây dựng thì Công ty M nhà xưởng mở rộng phải gửi thông báo về thời gian tập kết nguyên vật liệu và thời điểm thi công. Mặt khác, theo thỏa thuận của hợp đồng giữa Công ty Đ và Công ty C mà Tòa án vừa cho bà xem thì cũng không điều khoản nào quy định mỗi lần tập kết hoặc giao nguyên vật liệu xây dựng thì Công ty M nhà xưởng mở rộng phải gửi thông báo về thời gian tập kết nguyên vật liệu và thời điểm thi công như trình bày của bị đơn mà thực tế việc giao nhận hàng của các nhà thầu phụ phải được tập kết tại nhà xưởng Công ty M nhà xưởng mở rộng, nhưng thực tế Công ty M nhà xưởng mở rộng không trực tiếp làm việc với các nhà thầu phụ mà Công ty M nhà xưởng mở rộng chỉ làm việc trực tiếp và ký nhận giao nhận hàng với bên nhận thầu là Công ty Đ chứ không làm việc trực tiếp với các nhà thầu phụ mà Công ty Đ đã ký kết.

Theo trình bày của bị đơn cho rằng ngày 02/11/2023 Công ty C có gửi cho Công ty Đ Công văn có nội dung yêu cầu Công ty Đ đến ngày 08/11/2023 phải sắp xếp kho bãi để được nhập nguyên liệu đến công trình cho kịp tiến độ thì thời điểm này đã giao chậm so với thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng được ký kết giữa Công ty Đ và Công ty C (cụ thể thỏa thuận về thời gian cung cấp vật tư sau khi ký kết hợp đồng bên B nhận được tiền tạm ứng của bên A thanh toán trong vòng 75 ngày giao đủ vật tư). Thực tế ngày 01/9/2023 Công ty Đ gửi Công văn số 0109/CV-ĐTP cho Công ty C để yêu cầu thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng. Tuy nhiên, Công

ty C không có phản hồi. Ngày 07/11/2023 Công ty Đ gửi Công văn số 1011/CV-ĐTP cho Công ty C về việc nhắc lại thông báo vi phạm hợp đồng và chấm dứt hợp đồng số SX-DCF-20220801.

Do Công ty Đ giao hàng chậm tiến độ so với thỏa thuận của hợp đồng nên Công ty M nhà xưởng mở rộng nhiều lần gọi điện hỏi thúc, nhắc nhở yêu cầu Công ty Đ phải giao hàng kịp tiến độ. Vì Công ty Đ trình bày giao chậm tiến độ là do Công ty C không giao nguyên vật liệu nên Công ty M nhà xưởng mở rộng có yêu cầu nếu không giao hàng kịp tiến độ thì Công ty Đ phải chịu trách nhiệm và buộc Công ty Đ muốn làm gì thì làm cũng phải giao nguyên vật liệu kịp tiến độ cho bên giao thầu. Thực tế Công ty M mở rộng rất nhiều lần gọi điện hỏi thúc, yêu cầu Công ty Đ phải giao nguyên vật liệu kịp tiến độ cho bên giao thầu, còn thỏa thuận hay vi phạm hợp đồng như thế nào giữa Công ty Đ và Công ty C thì Công ty M nhà xưởng mở rộng không quan tâm mà Công ty M nhà xưởng mở rộng chỉ quan tâm đến vấn đề Công ty Đ phải thực hiện theo đúng thỏa thuận của hợp đồng. Trường hợp Công ty Đ không giao kịp tiến độ, vi phạm hợp đồng thì còn phải chịu khoản tiền phạt bồi thường cho Công ty M nhà xưởng mở rộng. Do đó, việc Công ty C chậm tiến độ giao hàng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của Công ty Đ. Đối với tiến độ dự án xây dựng mà Công ty M nhà xưởng mở rộng giao cho Công ty Đ thực hiện có chậm tiến độ so với kế hoạch mà Công ty M nhà xưởng mở rộng yêu cầu, nhiều lần Công ty MEJONSON nhà xưởng mở rộng nhắc nhở Công ty Đ chậm tiến độ quy định so với hợp đồng. Tuy nhiên chúng tôi nhận thấy Công ty Đ có sự cố gắng nhiệt tình tìm nhà cung cấp mới và huy động nhân sự thi công suốt ngày đêm để đảm bảo tiến độ dự án xây dựng, phía Công ty Đ luôn đồng hành và đưa ra phương án hỗ trợ thi công nhanh chóng nhất, mặc dù là chậm tiến độ nhưng chúng tôi ghi nhận sự cố gắng hoàn thành tốt công việc của Công ty Đ cho đến khi hoàn thành dự án và đến nay dự án đã hoàn thành 100% tất cả các công việc theo yêu cầu của chúng tôi và chúng tôi không có yêu cầu gì thêm.

Vì vậy, Công ty M nhà xưởng mở rộng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho Công ty Đ. Do không có liên quan nên Công ty M nhà xưởng mở rộng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Bản án sơ thẩm số 49/2024/KDTM-ST ngày 04/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Buộc Công ty TNHH C có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền đã nhận 2.123.139.276 đồng và bồi thường cho Công ty Cổ phần Đ số tiền thiệt hại 355.502.390 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH C phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ là 2.478.641.666 đồng (hai tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi

theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn và số tiền chậm trả.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH C về việc buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ phải tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế số SX-DCF-20220801 ngày 04/8/2022 giữa Công ty Cổ phần Đ với Công ty TNHH C và buộc Công ty Cổ phần Đ phải bồi thường số tiền phạt 355.502.390 đồng cho Công ty TNHH C và yêu cầu không phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.123.139.276 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 17/9/2024, bị đơn Công ty C kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến bị đơn: Thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc không chấp nhận bồi thường 355.502.390 đồng cho Công ty TNHH C và không chấp nhận hoàn trả số tiền 2.123.139.276 đồng.

Ý kiến nguyên đơn: Không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại Điều 7 của Hợp đồng các bên thoả thuận không có nội dung nào quy định chủ đầu tư và nhà thầu phụ phải thông báo về thời gian tập kết nguyên vật liệu và thời điểm thi công công trình cho bị đơn thì bị đơn mới cung cấp vật tư cho nguyên đơn nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Bị đơn cung cấp chứng cứ là Tờ khai hàng hoá nhập khẩu (thông quan) ngày đăng kí 18/11/2022, ngày thay đổi đăng kí 22/11/2022 với mô tả hàng hoá “Tấm thép không hợp kim tráng nhôm kẽm, phủ sơn dạng cuộn...”, trị giá tính thuế là 466.170.439 VND để cho rằng đã nhập vật tư và chờ nguyên đơn thông báo thời gian, địa điểm tập kết. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh đã nhập hàng đầy đủ, đúng chủng loại mà hai bên đã thoả thuận trong hợp đồng. Bị đơn không cung cấp vật tư cho nguyên đơn theo thoả thuận tại Điều 2 của Hợp đồng là vi phạm hợp đồng. Tại phiên tòa đại diện bị thừa nhận có nhận hai Công văn số 0109 ngày 01/9/2023 và Công văn số 1011 ngày 07/11/2023 nhưng bị đơn cho rằng căn cứ hai công văn này thì nguyên đơn vi phạm hợp đồng là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán phải trả tiền cọc là 2.123.139.276 đồng và chịu phạt 8% giá trị hợp đồng với số tiền 355.502.390 đồng là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét

xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất việc ký kết Hợp đồng kinh tế số SX-DCF-20220801 ngày 04/8/2022 với tổng giá trị là 4.443.779.880 đồng. Công ty Đ đã thanh toán tạm ứng đợt 1 theo hợp đồng cho Công ty C ngày 08/8/2022 là 20% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 888.755.976 đồng (bằng hình thức chuyển khoản) theo Ủy nhiệm chi ngày 08/8/2022, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 23 ngày 08/8/2022.

Ngày 14/8/2023, Công ty Đ đã thanh toán đợt 2 cho Công ty C là 30% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 1.333.133.964 đồng (đã tính thuế giá trị gia tăng). Do bị đơn chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng nên nguyên đơn thanh toán cho bị đơn trước số tiền chưa có tính thuế giá trị gia tăng là 1.234.383.300 đồng (bằng hình thức chuyển khoản) theo Ủy nhiệm chi ngày 14/8/2023. Tổng số tiền nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn hai lần là 2.123.139.276 đồng. Xét sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt Công ty M và không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với công trình thi công dự án xây dựng nhà xưởng mở rộng Công ty M. Tuy nhiên, kháng cáo của bị đơn không phù hợp với hồ sơ vụ án là Công ty M đã có yêu cầu vắng mặt và bị đơn thừa nhận chưa giao hàng hóa xuống công trình và tại phiên tòa đại diện bị đơn xác định không kháng cáo phần thủ tục tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn xác định không kháng cáo về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng ngày 04/8/2022 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Bị đơn kháng cáo cho rằng không có lỗi trong việc không thực hiện hợp đồng ngày 04/8/2022 vì Công ty Đ không thông báo cụ thể thời điểm, nhân lực phụ trách để bị đơn thực hiện nghĩa vụ tập kết hàng hóa (tôn) vào công trường và tiến hành thi công theo hợp đồng nên Công ty Đ hoàn toàn có lỗi theo khoản 3 Điều 351 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tiến độ thi công thực tế của Công ty Đ trên công trường Công ty M để xem xét thời gian giao hàng của bị đơn cho nguyên đơn. Bị đơn không vi phạm tiến độ giao hàng vì nguyên đơn thi công công trường chậm tiến độ và vẫn thanh toán tạm ứng tiền đợt 2 cách nhau 1 năm mà không có văn bản hỏi thúc hay cáo buộc bị đơn chậm tiến độ. Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo vì cho rằng bị đơn hoàn toàn có lỗi không giao hàng hoá theo thoả thuận của hợp đồng.

Xét theo Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số SX-DCF-20220801 ngày 04/8/2022 quy định: “*Thời gian cung cấp vật tư: Sau khi ký hợp đồng và bên B (Công ty C) nhận được tiền tạm ứng của bên A (Công ty Đ) thanh toán, trong vòng 75 ngày giao đủ vật tư. Thời gian thi công: 50 ngày (tính từ ngày vật tư vào công trường). Địa điểm thi công: Số E, lô CN7, đường N, KCN S, TP ., tỉnh Bình Dương (nhà máy Công ty M)*”. Theo Điều 3 ngày 04/8/2022 quy định: “*Đợt 1: Tạm ứng (20%): Thanh toán 20% tổng giá trị hợp đồng trong 07 ngày sau khi hợp đồng được ký. Đợt 2: Khoản vật liệu nhập về (30%): Thanh toán 30% tổng giá trị hợp đồng trong 7 ngày làm việc sau khi vật liệu tole cuộn lợp mái vào công trường và bắt đầu thi công*”.

Các bên thừa nhận nguyên đơn đã tạm ứng đợt 1 cho bị đơn 20% tổng giá trị của hợp đồng tương đương số tiền 888.755.976 đồng vào ngày 08/8/2022 (tức chỉ 04 ngày kể từ ngày ký hợp đồng). Theo Điều 2 của Hợp đồng thì bị đơn có nghĩa vụ phải giao đủ vật tư tập kết tại công trình nhà máy Công ty M trong vòng 75 ngày kể từ ngày 08/8/2022. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ giao hàng trong thời gian này mà cho rằng phải chờ Công ty Đ thông báo thời điểm giao hàng, cử nhân lực phụ trách hay thông báo tiến độ thi công nhà xưởng của bị đơn tại nhà máy Công ty M để bị đơn biết mới giao hàng là đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng được quy định tại Điều 2 của Hợp đồng ngày 04/8/2022. Đối với việc nguyên đơn tiếp tục tạm ứng đợt 2 cho bị đơn vào ngày 14/8/2023 trong khi chưa nhận được vật liệu tole cuộn lợp mái vào công trường và bắt đầu thi công. Xét, đây là quyền của nguyên đơn, không phải việc gia hạn nghĩa vụ cho bị đơn. Vì vậy, bị đơn hoàn toàn có lỗi không thực hiện hợp đồng nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính đúng đắn của giá trị phạt vi phạm mà nguyên đơn yêu cầu, không chứng minh được thiệt hại thực tế xảy ra nhưng vẫn chấp nhận yêu cầu nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Xét theo Điều 11 của hợp đồng quy định: “*Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường 100% thiệt hại phát sinh cho bên kia; Đồng thời chịu phạt 8% trên giá trị hợp đồng bị vi phạm...*”. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ hợp đồng như đã phân tích ở mục [2] nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải chịu phạt 8% giá trị của hợp đồng tương ứng với số tiền 355.502.390 đồng là phù hợp Điều 11 của hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 355.502.390 đồng tương ứng 8% giá trị của hợp đồng nhưng không làm rõ đây là yêu cầu phạt hay là tiền bồi thường thiệt hại theo Điều 11 của Hợp đồng, nếu là yêu cầu bồi thường thiệt hại thì giá trị thiệt hại phát sinh bao nhiêu là có sai sót. Bởi lẽ, theo thỏa thuận trên thì nguyên đơn vừa có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đồng thời với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định rõ yêu cầu phạt vi phạm 8% giá trị của hợp đồng mà không yêu cầu bồi thường thiệt hại, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng ngày 04/8/2022 và có lợi cho bị đơn. Vì vậy, xét sai sót của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến bản chất của vụ án, không vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên chỉ cần sửa cách tuyên trong bản án cho phù hợp với yêu cầu hiện nay của nguyên đơn. Bị đơn kháng cáo không

chấp nhận số tiền phạt 355.502.390 đồng tương ứng 8% giá trị của hợp đồng là không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2024/KDTM-ST ngày 04/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Buộc Công ty TNHH C có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền đã nhận 2.123.139.276 đồng và thanh toán số tiền phạt cho Công ty Cổ phần Đ là 355.502.390 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH C phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ là 2.478.641.666 đồng (hai tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn và số tiền chậm trả.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH C về việc buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ phải tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế số SX-DCF-20220801 ngày 04/8/2022 giữa Công ty Cổ phần Đ với Công ty TNHH C và buộc Công ty Cổ phần Đ phải bồi thường số tiền phạt 355.502.390 đồng cho Công ty TNHH C và yêu cầu không phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.123.139.276 đồng.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH C phải chịu 84.572.833 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 43.786.417 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002513 ngày 03/7/2024 (do bà Sú Ngọc Y nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Th, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH C còn phải nộp 40.786.416 đồng còn lại.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 40.786.417 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001699 ngày 14/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí phúc thẩm: Bị đơn Công ty TNHH C phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002810 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố Th, hoàn trả lại cho Công ty TNHH C 1.000.000 (một triệu) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Th;
- TAND thành phố Th;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp;
Tòa Kinh tế.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng